

Thứ sáu, ngày 9 tháng 10 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tiến về gần ngưỡng 925 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/10/2020		•	
Tuần 12/10-16/10/2020		•	
Tháng 10/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index có một phiên giao dịch khá tích cực với sắc xanh duy trì trong hầu hết cả phiên. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường với 17/19 ngành tăng điểm. Khối ngoại vẫn tiếp tục bán ròng trên sàn HOSE nhưng mua ròng nhẹ trở lại trên HNX. Tuy nhiên thanh khoản suy giảm, độ rộng thị trường tiêu cực và biên độ thị trường thu hẹp đang cho thấy dòng tiền chủ yếu co cụm vào một số cổ phiếu vốn hóa lớn. Trái ngược với xu hướng giao dịch gần đây, dòng tiền đầu tư có dấu hiệu chuyển dịch sang nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn ít tăng giá trong giai đoạn trước. VN-Index có thể xuất hiện một nhịp điều chỉnh ngắn hạn khi tiếp cận vùng 925-930 điểm nếu thanh khoản tiếp tục suy yếu trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Tất cả HĐTL đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 865 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/10/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch giảm mạnh so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_2.0%

Phân tích kỹ thuật: SAB_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +5.16 điểm, đóng cửa 924.00 điểm. HNX-Index +1.30 điểm, đóng cửa 136.91 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: MSN(+1.41); VIC(+1.25); SAB(+0.91); CTG(+0.91); MWG(+0.25).
- Kéo chỉ số giảm: VNM (-0.55); TCB (-0.45); SAB(-0.37); VCB(-0.21); VPB(-0.21).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 5,786 tỷ đồng, -19.5% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 6.30 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có 188 mã tăng, 85 mã tham chiếu và 197 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -35.63 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm CTG (-32.4 tỷ), VNM (-27.9 tỷ) và NBB (-20.5 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 0.50 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **924.00**

Giá trị: 5786.46 tỷ

5.16 (0.56%)

Khối ngoại (ròng): -35.63 tỷ

HNX-INDEX **136.91**

Giá trị: 737.04 tỷ

1.3 (0.96%)

Khối ngoại (ròng): 0.497 tỷ

UPCOM-INDEX **64.01**

Giá trị: 0.48 tỷ

0.48 (0.76%)

Khối ngoại (ròng): -4.45 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	41.0	-0.41%
Giá vàng	1,916	1.18%
Tỷ giá USD/VND	23,189	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,286	-0.07%
Tỷ giá JPY/VND	21,896	0.14%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	25.17%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-0.83%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	34.4	CTG	-32.4
MSN	20.9	VNM	-27.9
VCB	14.1	NBB	-20.5
STB	9.7	VCI	-16.0
VHM	8.9	GEX	-11.5

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Tín hiệu hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_2.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	8/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	2.0%	4.1%	7.3%	7.3%	26.3%	18.5%	30.7%
Đầu tư công	1.4%	1.7%	3.2%	3.2%	28.9%	21.6%	26.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.0%	2.3%	2.9%	2.9%	12.4%	-2.7%	25.4%
Cổ phiếu ngành Dược	0.9%	1.8%	1.9%	1.9%	16.4%	6.6%	21.8%
Vật liệu Xây dựng	0.9%	2.6%	4.4%	4.4%	25.2%	22.3%	28.9%
Hàng tiêu dùng	0.7%	4.4%	4.2%	4.2%	23.2%	13.1%	29.7%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.7%	3.5%	2.7%	2.7%	23.7%	24.7%	29.8%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.6%	3.2%	3.4%	3.4%	20.8%	7.3%	27.7%
FTSE Việt Nam	0.5%	0.7%	1.2%	1.2%	10.6%	-1.3%	25.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.5%	2.6%	2.1%	2.1%	21.5%	24.2%	21.6%
Ngân Hàng	0.4%	2.0%	3.4%	3.4%	25.0%	14.2%	33.8%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.4%	1.5%	1.4%	1.4%	17.0%	2.6%	28.4%
Xây dựng	0.3%	1.9%	3.6%	3.6%	27.0%	17.4%	31.0%
VN FinSelect	0.2%	-0.1%	0.5%	0.5%	13.7%	1.4%	30.2%
Nước & Năng lượng	0.2%	0.7%	1.5%	1.5%	17.8%	5.9%	26.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.2%	1.7%	2.3%	2.3%	20.5%	1.9%	30.3%
Lãi suất giảm	0.2%	2.4%	2.9%	2.9%	26.8%	22.9%	32.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.1%	-0.3%	-0.1%	-0.1%	13.8%	1.2%	31.8%
Corona Avengers	0.1%	1.2%	3.1%	3.1%	20.4%	16.0%	35.2%
VN Diamond	0.1%	0.6%	1.1%	1.1%	16.4%	-4.3%	31.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.0%	1.8%	1.7%	1.7%	17.2%	3.7%	25.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.0%	2.5%	2.7%	2.7%	18.7%	-4.8%	32.6%
Dầu khí	0.0%	1.7%	2.5%	2.5%	15.2%	-11.9%	39.5%
Stay-at-home	-0.1%	1.3%	0.7%	0.7%	21.8%	27.4%	33.8%
Chiến tranh thương mại	-0.5%	4.2%	3.9%	3.9%	27.7%	10.5%	31.0%
EVFTA	-0.6%	1.2%	1.4%	1.4%	2.4%	2.4%	16.5%

Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	0.6%	2.9%	3.9%	3.9%	19.1%	-3.9%	31.2%
S32	0.5%	3.2%	4.5%	4.5%	21.8%	-1.3%	34.2%
S11	0.4%	2.2%	2.3%	2.3%	20.1%	19.3%	26.3%
S21	0.4%	2.2%	2.5%	2.5%	24.0%	7.2%	28.3%
M31	0.2%	2.1%	2.5%	2.5%	21.7%	5.6%	31.0%
L22	0.2%	2.0%	2.0%	2.0%	21.9%	3.4%	28.4%
M12	0.1%	1.4%	1.7%	1.7%	13.8%	1.4%	26.0%
L11	-0.1%	1.2%	1.4%	1.4%	17.0%	3.9%	25.0%
M22	-0.1%	1.3%	1.7%	1.7%	15.7%	9.6%	26.3%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	0.2%	1.3%	1.5%	1.5%	21.9%	17.6%	26.1%
HIGH3	0.2%	1.7%	2.1%	2.1%	18.1%	2.5%	29.0%
LOW1	-0.1%	1.5%	1.4%	1.4%	13.0%	1.4%	26.2%

INDEX							
VNINDEX	0.6%	1.5%	2.1%	2.1%	12.0%	-3.8%	24.8%
VN30INDEX	0.5%	1.5%	1.9%	1.9%	13.5%	-0.5%	26.1%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	8	18	17	9	16	10
Mục tiêu	9	1	8	6	3	5	4
Rủi ro	3	0	3	1	2	1	2

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 09/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	41.08	-0.27%	10.90%	7.00%	-19.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	43.24	-0.23%	10.10%	4.60%	-23.24%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	122.54	-0.50%	9.10%	10.70%	-16.57%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1911.54	0.94%	0.60%	-1.80%	28.11%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.33	2.07%	2.50%	-9.80%	38.62%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1058.75	0.83%	3.70%	8.20%	9.43%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	599.25	0.67%	4.50%	10.20%	13.07%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.30	-0.31%	0.80%	11.00%	12.21%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	183.24	1.49%	5.00%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.17	0.21%	4.30%	11.80%	5.51%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	110.25	0.59%	3.00%	-16.50%	1.52%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6683.00	0.06%	4.60%	0.20%	15.60%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	539.33	3.08%	3.80%	-2.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1804.50	1.18%	3.70%	0.70%	2.94%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	122.91	5.39%	9.60%	-0.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	62.05	-1.97%	-3.30%	14.10%	-19.94%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Đóng cửa phiên 8/10, dầu thô Brent tăng 1,35 USD hay 3,2% lên 43,34 USD/thùng sau khi giảm 1,6% trong phiên trước đó. Dầu thô WTI tăng 1,24 USD hay 3,1% lên 41,19 USD.
- Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC đã bị thách thức bởi sản lượng đang gia tăng của Libya, một thành viên OPEC được miễn trừ cắt giảm sản lượng, cũng như số ca nhiễm virus corona tăng ở nhiều khu vực trên thế giới.
- Thị trường cũng được hỗ trợ từ cơn bão Delta, dự báo sẽ mạnh lên thành cơn bão cấp 3 ở Bờ Vịnh, sản lượng đã bị giảm gần 1,5 triệu thùng dầu mỗi ngày.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0,1% lên 1.889,5 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0,2% lên 1.895,1 USD/ounce.
- Người đứng đầu chiến lược hàng hóa tại TD Securities cho biết nhu cầu tài sản rủi ro tăng khá mạnh, đồng USD mạnh lên đang gây sức ép, kỳ vọng lạm phát đang hỗ trợ giá vàng.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su trên sàn giao dịch Osaka (OSE) giao tháng 3/2021 đóng cửa phiên tăng 3,3 JPY hay 1,8% lên 191,4 JPY (1,81 USD)/kg. Giá đã tăng lên 192,3 JPY trong phiên này, đánh dấu mức cao nhất kể từ ngày 3/9.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0,65 US cent hay 0,6% lên 1,1025 USD/lb, tiếp tục phục hồi sau xuống mức thấp nhất 2 tháng trong tuần trước.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 đóng cửa phiên tăng 0,03 US cent hay 0,2% lên 14,17 US cent/lb, sau khi chạm 14,22 US cent/lb trong đầu phiên giao dịch, mức cao nhất kể từ ngày 2/3.
- Tại Việt Nam, giá gạo 5% tấm được chào bán ở mức giá 470 USD/tấn so với 460 – 480 USD/tấn trong tuần trước, do nhu cầu từ Philippines vẫn yếu.

	9/10	% 9/10	8/10	% 8/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	924.00	0.56%	918.84	-0.10%	1.55%	3.90%
S&P 500			3446.83	0.80%	1.95%	3.45%
HĐTL S&P500	3449.50	0.35%	3437.50	0.90%	3.30%	1.76%
Shang- hai	3272.08	1.68%	3218.05	-0.20%	1.52%	-4.06%
Euro Stoxx	3258.75	0.09%	3255.76	0.69%	2.13%	-1.99%

Phân tích kỹ thuật

SAB_Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: SAB vẫn đang ở trong trạng thái đi ngang tích lũy tại khu vực 185-195 trong 2 tháng trở lại đây. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng giảm dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang nghiêng về chiều hướng tích cực. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên đây có thể là tín hiệu khởi đầu cho một giai đoạn tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của SAB nằm tại xung quanh giá 190. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 212.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 185 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

BSC đánh giá lại dự báo của SAB 2020: DT và LNST lần lượt là 28,002 tỷ đồng (-26.6% YoY) và LNST là 4,375 tỷ đồng (-18.5% YoY), tương đương EPS fw là 6,143 VND/cp, PE fw là 31.3x và PB fw là 5.6x. DT và LNST đã điều chỉnh giảm lần lượt -8% và -11.4% so với dự báo trong báo cáo trước “Năm thử thách cho Sabeco”.

Catalyst

SCIC thoái vốn SAB trong 4Q20

Rủi ro Đầu tư

Tình hình cạnh tranh gay gắt với các đối thủ ngoại.

Nghị định 100 ảnh hưởng tới việc tiêu thụ bia của người dân.

Cập nhật KQKD

Lũy kế 6M20, DT và LNST của SAB đạt lần lượt là 12,123 tỷ đồng (-34% YoY) và 1,932.6 tỷ đồng (-31% YoY), hoàn thành 50.9% KH doanh thu và 59% KH LNST. 6 tháng đầu năm là giai đoạn khó khăn cho SAB trong bối cảnh giãn cách xã hội ảnh hưởng mạnh tới kênh bán hàng On-trade và cũng như nghị định 100/2020 khiến sản lượng tiêu thụ bia giảm trong Q1/2020.

Dấu hiệu phục hồi bắt đầu từ Q2/20 nhờ vào các chiến lược phù hợp, qua đó DT đạt 7,185 tỷ đồng (-21.7% YoY, nhưng tăng +45% QoQ).

Triển vọng 2H20 dự báo sẽ tích cực hơn 1H20 với DTT và LNST ước tính lần lượt là 15,878 tỷ (-19% YoY) và 2,441 tỷ đồng (-4% YoY).

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **SAB 2020Q3**

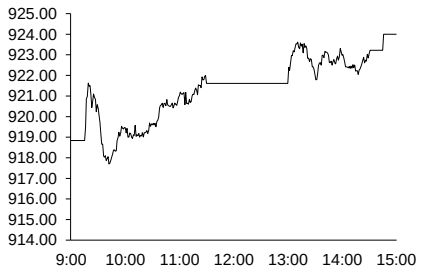
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	-0.48%
Công nghệ Thông tin	-0.40%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.19%
Bảo hiểm	-0.10%
Dầu khí	-0.09%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.12%
Ngân hàng	0.27%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.27%
Xây dựng và Vật liệu	0.29%
Du lịch và Giải trí	0.35%
Y tế	0.37%
Ô tô và phụ tùng	0.44%
Bất động sản	0.63%
Truyền thông	0.80%
Tài nguyên Cơ bản	0.91%
Thực phẩm và đồ uống	1.45%
Dịch vụ tài chính	1.64%
Hóa chất	1.81%

Hình 1

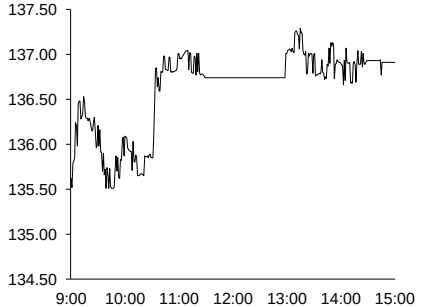
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/8/2020	PPC	24	26.5	23	24	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2020	GAS	74.1	84	71	74.3	2	0.27%	Có thể tiếp tục mua
10/5/2020	DXG	10.95	12	10	11.2	4	2.28%	Có thể tiếp tục mua
10/2/2020	TLG	36.15	40	35	36.55	7	1.11%	Có thể tiếp tục mua
10/1/2020	SBT	15.8	18	14	16.55	8	4.75%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	106.7	10	-2.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/28/2020	CEO	7.4	8.5	7	7.6	11	2.70%	Có thể tiếp tục mua
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	11.4	14	0.44%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/24/2020	SIP	81.1	95	76	83.6	15	3.08%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	12.1	17	5.68%	Có thể tiếp tục mua
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.6	18	5.42%	Có thể tiếp tục mua
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	56	22	5.07%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	27.95	35	25	29.3	25	4.83%	Có thể tiếp tục mua
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	25.55	28	6.02%	Có thể tiếp tục mua
9/10/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	24.2	29	1.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/8/2020	ANV	18.9	21	17.5	20.1	31	6.35%	Có thể tiếp tục mua
9/3/2020	TNG	12.6	15	12	13.3	36	5.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/31/2020	VJC	103	112	100	104.4	39	1.36%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/28/2020	VPB	23.6	25	22.2	23.4	42	-0.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	25.5	43	0.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/10/2020	VEA	44.4	46.5	41.5	44.1	60	-0.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	34.85	107	13.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	77	115	2.80%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích:

(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/6/2020	MSN	58	64	54.5	TP	3	10.34%
9/23/2020	VCB	85.4	94	82.5	SL	9	-3.40%
9/18/2020	LAS	6.1	7	5.5	TP	21	14.75%
9/16/2020	PVS	12.9	14.5	12	TP	20	12.40%
9/15/2020	STB	11.6	13	11	TP	8	12.07%
9/9/2020	CVT	18.65	20.8	17.5	TP	23	11.53%
9/7/2020	TIG	6.7	7.4	6.3	TP	14	10.45%
9/4/2020	VCS	67	76	60	TP	27	13.43%
9/1/2020	VGT	8.1	9	7.5	TP	7	11.11%
8/26/2020	DRC	17.15	18.1	16	TP	14	5.54%

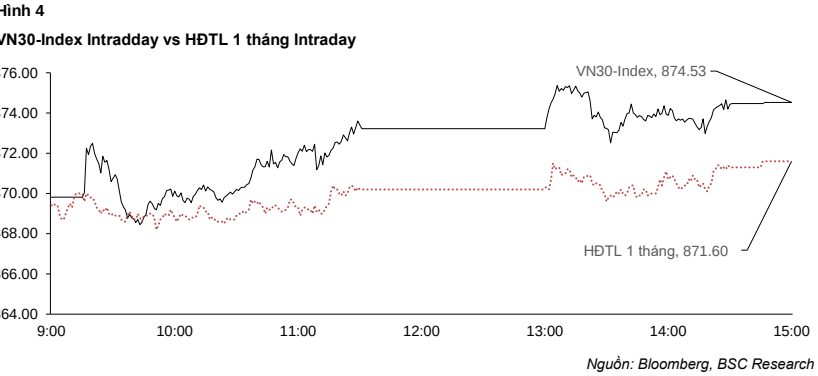
Chú thích: Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất

TP - Đã chốt lời

SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	20	3	3.67%	-1.27%	3.02%	30
Cổ phiếu đã chốt	42	23	12.52%	-9.09%	4.87%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2010	871.60	0.33%	-2.93	-25.4%	79,669	10/15/2020	6
VN30F2011	868.80	0.14%	-5.73	-54.4%	712	11/19/2020	41
VN30F2012	867.00	0.32%	-7.53	-14.0%	43	12/17/2020	69
VN30F2103	864.30	0.16%	-10.23	260.0%	90	3/18/2021	160

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 4.71 điểm lên 874.53 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, VIC, HPG, CTG và SAB tác động mạnh đến trạng thái giảm của VN30. Chỉ số VN30 tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều. VN30 có thể sẽ duy trì đà tăng ngắn hạn trong những phiên tới.
- Tất cả HĐTL đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Xét về khối lượng giao dịch, hầu hết các hợp đồng đều giảm, ngoại trừ VN30F2103. Xét về vị thế mở, hầu hết các hợp đồng đều tăng, ngoại trừ VN30F2012. Điều này báo hiệu những diễn biến khó lường của chỉ số trong thời gian tới. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 865 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2005	10/29/2020	20	5:1	428,780	34.12%	2,100	1,710	80.00%	1,674	1.02	70,500	60,000	68,100
CMSN2006	1/14/2021	97	5:1	292,490	34.12%	1,900	2,930	42.23%	2,685	1.09	65,500	56,000	68,100
CMSN2008	11/20/2020	42	5:1	419,460	34.12%	1,530	3,140	35.34%	3,120	1.01	60,650	53,000	68,100
CHPG2012	1/18/2021	101	1:1	88,810	38.29%	6,100	9,410	7.05%	3,561	2.64	32,600	26,500	28,500
CHPG2019	12/18/2020	70	2:1	488,470	38.29%	1,630	2,670	6.80%	2,473	1.08	27,360	24,100	28,500
CHPG2008	11/30/2020	52	1:1	95,060	38.29%	4,100	7,300	6.41%	1,990	3.67	32,100	28,000	28,500
CHPG2018	5/14/2021	217	4:1	724,920	38.29%	1,200	1,120	5.66%	765	1.46	34,799	29,999	28,500
CPNJ2006	1/14/2021	97	10:1	532,160	39.61%	1,000	970	5.43%	779	1.24	69,000	59,000	63,200
CHPG2016	1/14/2021	97	2:1	121,920	38.29%	2,200	4,200	5.00%	1,463	2.87	31,900	27,500	28,500
CPNJ2007	11/20/2020	42	2:1	303,140	39.61%	1,670	2,400	4.35%	2,161	1.11	61,350	53,000	63,200
CSBT2007	4/27/2021	200	8:1	721,690	41.91%	1,700	1,510	4.14%	1,249	1.21	19,399	15,999	16,550
CVRE2007	4/5/2021	178	5:1	1,152,770	44.55%	1,520	500	2.04%	352	1.42	40,933	33,333	27,650
CSTB2008	11/20/2020	42	1:1	163,790	45.67%	1,500	3,600	1.41%	3,427	1.05	11,700	10,200	13,550
CVHM2005	1/14/2021	97	10:1	924,790	38.36%	1,400	780	1.30%	561	1.39	93,000	79,000	77,000
CMWG2010	1/14/2021	97	3:1	274,040	42.10%	1,400	3,010	1.01%	2,882	1.04	96,000	82,000	109,000
CVRE2008	1/14/2021	97	4:1	817,600	44.55%	1,200	1,000	0.00%	888	1.13	30,800	26,000	27,650
CMWG2008	10/29/2020	20	10:1	319,190	42.10%	1,300	2,470	0.00%	2,424	1.02	98,000	85,000	109,000
CVRE2010	2/18/2021	132	4:1	1,028,450	44.55%	1,100	750	0.00%	553	1.36	34,399	29,999	27,650
CMWG2012	2/8/2021	122	10:1	97,740	42.10%	4,390	6,470	-0.15%	6,241	1.04	101,950	80,000	109,000
CTCB2007	1/14/2021	97	2:1	748,330	38.92%	1,700	1,460	-2.01%	1,282	1.14	23,400	20,000	21,350
Tổng				8,995,270	39.94%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/10/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch giảm mạnh so với phiên hôm trước.
- Về giá, CMSN2005 và CMSN2001 tăng mạnh nhất lần lượt là 80% và 53.8%, ở chiều hướng ngược lại, CVJC2001 và CROS2002 giảm mạnh nhất lần lượt là 21.4% và 15.8%. Thanh khoản thị trường giảm 27%. CHPG2019 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.38% thị trường.
- Có 7/101 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMWG2007 và CMWG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2009 và CDPM2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	109.0	-0.5%	1.3	2,145	2.7	8,348	13.1	3.5	49.0%	30.3%
PNJ	Bán lẻ	63.2	0.6%	1.3	619	2.3	4,629	13.7	3.0	49.0%	23.6%
BVH	Bảo hiểm	49.8	-0.1%	1.4	1,607	1.0	1,625	30.7	1.9	28.3%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	30.1	0.7%	0.3	293	0.0	2,651	11.4	1.0	54.4%	8.8%
VIC	Bất động sản	93.6	1.4%	0.8	13,765	1.3	2,336	40.1	3.8	13.8%	9.5%
VRE	Bất động sản	27.7	0.0%	1.1	2,732	2.6	1,057	26.2	2.3	30.7%	8.9%
VHM	Bất động sản	77.0	0.5%	1.3	11,013	4.9	6,686	11.5	3.7	22.0%	36.5%
DXG	Bất động sản	11.2	0.4%	1.4	252	1.7	658	17.0	0.9	34.7%	2.9%
SSI	Chứng khoán	18.0	0.8%	1.3	470	3.0	1,718	10.5	1.1	50.0%	10.7%
VCI	Chứng khoán	34.0	4.6%	1.0	245	2.0	4,110	8.3	1.5	28.1%	18.7%
HCM	Chứng khoán	22.6	2.3%	1.7	299	3.2	1,608	14.0	1.6	48.9%	11.5%
FPT	Công nghệ	50.8	-0.6%	0.8	1,731	2.6	4,280	11.9	2.7	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	49.6	-0.8%	0.4	590	0.1	4,812	10.3	2.6	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	74.3	-0.4%	1.4	6,183	1.4	5,169	14.4	2.7	3.1%	20.5%
PLX	Dầu khí	49.8	-0.1%	1.5	2,636	0.5	867	57.4	3.0	16.1%	5.1%
PVS	Dầu khí	14.2	0.0%	1.5	295	2.3	1,339	10.6	0.5	9.9%	5.2%
BSR	Dầu khí	7.3	1.4%	0.8	984	1.1	898	8.1	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.8	-0.2%	0.5	596	0.0	5,044	20.8	4.3	54.8%	21.2%
DPM	Hóa chất	17.4	-1.1%	0.4	296	1.8	1,700	10.2	0.8	12.0%	8.9%
DCM	Hóa chất	12.1	0.0%	0.5	279	0.9	709	17.1	1.0	2.3%	5.8%
VCB	Ngân hàng	84.8	0.0%	1.1	13,674	1.3	4,915	17.3	3.5	23.6%	22.0%
BID	Ngân hàng	40.4	-0.1%	1.3	7,056	1.5	2,132	18.9	2.1	17.4%	12.3%
CTG	Ngân hàng	27.7	1.8%	1.2	4,476	12.1	2,995	9.2	1.3	29.9%	14.6%
VPB	Ngân hàng	23.4	-0.2%	1.2	2,480	3.6	4,126	5.7	1.2	23.4%	23.5%
MBB	Ngân hàng	17.6	-0.6%	1.0	2,116	3.0	3,041	5.8	1.1	22.9%	20.7%
ACB	Ngân hàng	23.5	1.3%	0.9	2,209	8.9	2,884	8.1	1.6	39.0%	22.6%
BMP	Nhựa	56.9	-0.4%	0.9	203	0.4	5,781	9.8	1.9	81.9%	19.5%
NTP	Nhựa	32.7	-0.9%	0.4	167	0.0	3,348	9.8	1.5	18.9%	16.0%
MSR	Tài nguyên	16.2	-0.6%	0.3	697	0.0	356	45.5	1.3	1.9%	2.9%
HPG	Thép	28.5	1.4%	1.2	4,106	11.7	2,632	10.8	1.8	33.9%	18.1%
HSG	Thép	15.7	-0.3%	1.5	303	3.8	1,767	8.9	1.1	10.1%	13.6%
VNM	Tiêu dùng	106.7	-0.2%	0.8	9,694	4.6	4,615	23.1	7.4	58.1%	33.0%
SAB	Tiêu dùng	193.0	2.7%	0.8	5,381	1.0	6,328	30.5	6.7	63.1%	23.7%
MSN	Tiêu dùng	68.1	6.6%	1.0	3,478	15.2	3,255	20.9	3.4	38.1%	13.9%
SBT	Tiêu dùng	16.6	1.2%	0.8	422	4.2	619	26.7	1.3	5.2%	5.3%
ACV	Vận tải	63.6	1.1%	0.8	6,020	0.5	3,450	18.4	3.8	3.3%	22.3%
VJC	Vận tải	104.4	0.4%	1.1	2,378	1.7	3,480	30.0	3.7	17.5%	12.3%
HVN	Vận tải	26.7	0.2%	1.7	1,646	0.4	(3,871)	N/A	N/A	9.2%	-38.6%
GMD	Vận tải	24.2	-0.2%	0.9	312	0.3	1,381	17.5	1.2	49.0%	6.8%
PVT	Vận tải	14.0	-0.4%	1.2	171	0.9	2,076	6.7	0.9	19.8%	13.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	75.7	0.0%	1.0	511	0.7	8,104	9.3	3.6	2.9%	40.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	23.0	0.7%	0.8	447	0.1	1,363	16.8	1.6	7.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	3.3%	0.9	282	1.3	1,937	8.8	1.2	6.0%	13.5%
CTD	Xây dựng	61.4	0.5%	1.1	204	5.1	8,453	7.3	0.6	46.9%	7.9%
CII	Xây dựng	19.0	0.0%	0.3	197	1.2	1,562	12.2	0.9	34.5%	7.6%
REE	Điện	42.0	1.3%	-1.4	566	0.7	4,780	8.8	1.2	49.0%	14.8%
PC1	Điện	22.7	1.3%	-0.4	157	0.2	2,176	10.4	1.0	14.7%	9.9%
POW	Điện	10.6	0.5%	0.6	1,074	1.9	933	11.3	0.9	10.5%	8.1%
NT2	Điện	23.6	0.0%	0.6	295	0.1	2,685	8.8	1.5	19.1%	18.0%
KBC	Khu công nghiệp	14.6	-0.3%	0.8	298	1.2	1,156	12.6	0.7	18.8%	5.8%
BCM	Khu công nghiệp	39.9	-1%	1.0	1,796	0.0	#N/A	N/A	N/A	2.8	1.8% #VALUE!

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	68.10	6.57	1.41	5.34MLN
VIC	93.60	1.41	1.25	309580
SAB	193.00	2.66	0.91	120760.00
CTG	27.65	1.84	0.53	10.11MLN
GVR	13.70	3.40	0.51	5.30MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.16	438960	1.11MLN
BHN	0.00	-0.15	3040	607060
NVL	0.00	-0.11	1.73MLN	373600
BCM	0.00	-0.10	24010.00	192700
VNM	0.00	-0.10	980970	611640

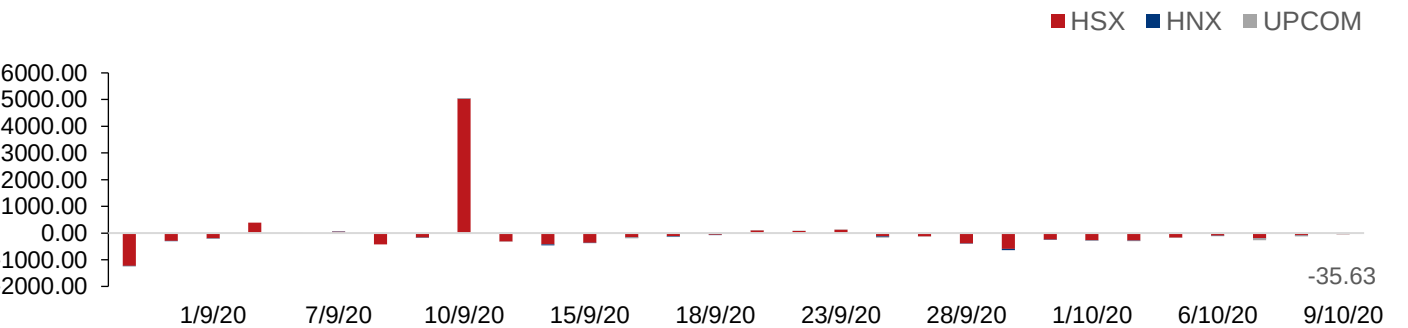
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	16.05	7.00	0.00	14900.00
VCF	255.30	7.00	0.13	5350
TLH	4.13	6.99	0.01	342260
DAT	36.80	6.98	0.03	1330
HTL	16.95	6.94	0.00	10

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THI	30.70	-6.97	-0.03	4100
TNC	28.15	-6.94	-0.01	40
TIX	28.35	-6.90	-0.02	160.00
TTE	8.92	-6.89	-0.01	90
SMA	9.23	-6.77	0.00	3720

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	109.0	8,348	13.1	3.5	Click
2	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	8.7	885	9.8	0.7	Click
3	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.6	5,512	7.5	1.5	Click
4	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	24.3	1,944	12.5	1.8	Click
5	HPG	Vật liệu Xây dựng	Mua	11/8/20	24.3	30.0	28.5	2,632	10.8	1.8	Click
6	NLG		Mua	24/6/20	25.0	34.6	26.7	3,024	8.8	1.4	Click
7	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	23.4	4,126	5.7	1.2	Click
8	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	46.5	9,998	4.7	1.3	Click
9	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	68.1	3,255	20.9	3.4	Click
10	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	43.4	4,670	9.3	1.8	Click
11	HSG	VLXD	Mua	2/6/20	10.1	12.4	15.7	1,767	8.9	1.1	Click
12	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/5/20	40.0	44.2	44.1	5,479	8.0	2.2	Click
13	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	27.0	2,103	12.8	2.2	Click
14	HPG	VLXD	Mua	20/5/19	26.2	36.7	28.5	2,632	10.8	1.8	Click
15	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	21.4	3,103	6.9	1.1	Click
16	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/20	62.0	64.5	63.2	4,629	13.7	3.0	Click
17	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.8	4,105	26.5	9.3	Click
18	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/20	10.6	15.4	11.2	658	17.0	0.9	Click
19	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/20	16.4	18.8	22.4	1,721	13.0	1.3	Click
20	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	25.6	7,583	3.4	1.4	Click
21	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.4	5,224	5.4	1.3	Click
22	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	54.6	4,739	11.5	2.3	Click
23	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/20	67.4	90.0	84.8	4,915	17.3	3.5	Click
24	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	23.5	2,884	8.1	1.6	Click
25	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/20	29.5	33.8	41.6	5,512	7.5	1.5	Click
26	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	57.8	5,872	9.8	2.6	Click
27	FPT	Viễn thông	Mua	14/4/20	46.4	60.7	50.8	4,280	11.9	2.7	Click
28	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	24.2	1,381	17.5	1.2	Click
29	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/20	12.4	17.1	14.6	1,156	12.6	0.7	Click
30	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/20	144.0	161.1	193.0	6,328	30.5	6.7	Click
31	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	24.3	1,944	12.5	1.8	Click
32	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/20	106.2	127.3	106.7	4,615	23.1	7.4	Click
33	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.3	1,407	8.7	0.7	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/20	106.2	171.1	109.0	8,348	13.1	3.5	Click
35	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.0	2,088	9.6	1.4	Click
36	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.8	5,044	20.8	4.3	Click
37	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.0	2,076	6.7	0.9	Click
38	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/1/20	86.5	99.7	63.2	4,629	13.7	3.0	Click
39	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	34.0	4,313	7.9	1.6	Click
40	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	208.7	14,782	14.1	5.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VJC 2020Q3	17/9/20	Dự báo KQKD: BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giả định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng -99% YoY
Express TNG 2020Q3	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 13400 Dự báo KQKD: Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu)
Express NKG 2020Q4	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 7950 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639